

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149,560,425,868	133,207,366,907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20,033,609,652	39,344,466,716
111	1. Tiền		17,033,609,652	13,344,466,716
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,000,000,000	26,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55,750,000,000	12,750,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		750,000,000	750,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55,000,000,000	12,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38,556,241,738	33,546,798,458
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		34,160,644,257	26,401,673,551
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		867,694,697	3,689,815,181
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3,880,369,949	4,517,181,461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(352,467,165)	(1,061,871,735)
140	IV. Hàng tồn kho	6	32,597,447,322	42,426,743,706
141	1. Hàng tồn kho		33,616,618,599	42,426,743,706
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,019,171,277)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,623,127,156	5,139,358,027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,623,127,156	4,373,551,158
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	765,806,869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26,471,896,163	29,040,609,494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,740,272,375	4,600,272,375
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	4,740,272,375	4,600,272,375
220	II. Tài sản cố định		17,199,760,011	18,153,178,213
221	1. Tài sản cố định hữu hình		16,198,637,963	16,943,630,556
222	- Nguyên giá		35,695,139,558	35,351,221,012
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,496,501,595)	(18,407,590,456)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1,001,122,048	1,209,547,657
228	- Nguyên giá		3,269,697,277	2,716,697,277
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,268,575,229)	(1,507,149,620)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		265,500,000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		265,500,000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,266,363,777	6,287,158,906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4,266,363,777	6,287,158,906
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		176,032,322,031	162,247,976,401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		92,733,768,848	84,214,754,129
310	I. Nợ ngắn hạn		92,733,768,848	84,214,754,129
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		47,071,222,098	43,626,578,197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		449,245,874	708,729,429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	7,523,268,573	3,149,870,421
314	4. Phải trả người lao động		29,547,356,406	31,099,281,638
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		3,687,933,483	2,983,550,945
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4,454,742,414	2,646,743,499
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		83,298,553,183	78,033,222,272
410	I. Vốn chủ sở hữu		83,298,553,183	78,033,222,272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		39,779,360,000	39,779,360,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		39,779,360,000	39,779,360,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29,440,596,237	24,022,052,102
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,078,596,946	14,231,810,170
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		14,078,596,946	14,231,810,170
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		176,032,322,031	162,247,976,401

Hà Huy Tuấn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Văn Quyết
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng
Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2024		Quý IV năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8	113,438,514,605		123,556,595,366		411,845,847,050		431,661,958,216	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu						-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		113,438,514,605		123,556,595,366		411,845,847,050		431,661,958,216	
11	4. Giá vốn hàng bán	9	70,332,974,219		77,113,604,159		272,528,150,898		289,735,168,344	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,105,540,386		46,442,991,207		139,317,696,152		141,926,789,872	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	10	684,595,205		527,057,444		1,953,740,155		1,604,648,768	
22	7. Chi phí tài chính		249,391,830		159,387,740		259,540,220		319,821,018	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay						-		-	
25	8. Chi phí bán hàng		31,724,292,156		34,575,622,534		104,926,015,195		103,836,866,327	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,736,803,898		5,974,868,435		18,459,326,387		20,917,595,751	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,079,647,707		6,260,169,942		17,626,554,505		18,457,155,544	
31	11. Thu nhập khác		20,543,478		(47,257,264)		59,243,980		26,766,778	
32	12. Chi phí khác		11,410,971		30,742,215		87,552,302		312,952,595	
40	13. Lợi nhuận khác		9,132,507		(77,999,479)		(28,308,322)		(286,185,817)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,088,780,214		6,182,170,463		17,598,246,183		18,170,969,727	

Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông
Tầng 12A, Tòa Diamond Flower, Lô đất C1, KĐT Trung
Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,215,117,429	1,281,328,204	3,519,649,237	3,939,159,557
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,873,662,785	4,900,842,259	14,078,596,946	14,231,810,170
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,225	1,232	3,539	3,578



Hà Huy Tuấn

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17,598,246,183	18,170,969,727
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,020,818,547	2,021,807,160
03	- Các khoản dự phòng		309,766,707	(633,813,588)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,953,740,155)	(990,693,097)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17,975,091,282	18,568,270,202
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4,300,038,710)	8,326,003,683
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8,810,125,107	11,541,099,431
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8,519,014,719	(6,112,848,049)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,771,219,131	1,964,765,091
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,545,742,478)	(4,036,641,495)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,348,441,534)	(1,758,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28,881,227,517	28,492,648,863
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,174,807,046)	(645,987,878)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43,000,000,000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5,344,705,005
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,953,740,155	886,703,447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42,221,066,891)	5,585,420,574
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,971,017,690)	(5,971,017,690)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5,971,017,690)	(5,971,017,690)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19,310,857,064)	28,107,051,747
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39,344,466,716	11,237,414,969
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20,033,609,652	39,344,466,716

Hà Huy Tuấn

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103019582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 12A, Tòa Diamond Flower, Lô đất C1, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 39.779.360.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39,779,360,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 346 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 400 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Tài sản cố định khác 05 năm

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hoạt động xây dựng cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	109,749,043	75,408,656
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,923,860,609	13,269,058,060
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	26,000,000,000
	<u>20,033,609,652</u>	<u>39,344,466,716</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	55,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	55,000,000,000	-	12,000,000,000	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng có giá trị 55.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,7 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	247,054,795	-	205,021,918	-
- Tạm ứng	536,791,406	-	4,500,000	-
- Ký cược, ký quỹ	2,144,389,325	-	2,148,034,325	-
- Phải thu khác	952,134,423	-	2,159,625,218	-
	3,880,369,949	-	4,517,181,461	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1,099,804,745	-	1,615,456,915	-
- Thành phẩm	15,868,052,542	-	19,455,401,331	-
- Hàng hoá	16,648,761,312	(1,019,171,277)	10,426,947,035	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	10,928,938,425	-
	33,616,618,599	(1,019,171,277)	42,426,743,706	-

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6,716,783,289	3,657,214,669	3,059,568,620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,042,581,554	3,519,649,237	3,545,742,478	3,016,488,313
- Thuế thu nhập cá nhân	107,288,867	2,587,965,133	1,248,042,360	1,447,211,640
	3,149,870,421	12,824,397,659	8,450,999,507	7,523,268,573

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	411,845,847,050	431,661,958,216
	411,845,847,050	431,661,958,216

9. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272,528,150,898	289,735,168,344
	272,528,150,898	289,735,168,344

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,483,884,407	900,693,097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	469,855,748	703,955,671
	1,953,740,155	1,604,648,768

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,923,860,609	-	-	19,923,860,609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,041,014,206	4,740,272,375	-	42,781,286,581
Các khoản cho vay	55,000,000,000	-	-	55,000,000,000
	112,964,874,815	4,740,272,375	-	117,705,147,190
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,269,058,060	-	-	39,269,058,060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30,918,855,012	4,600,272,375	-	35,519,127,387
Các khoản cho vay	12,000,000,000	-	-	12,000,000,000
	82,187,913,072	4,600,272,375	-	86,788,185,447

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	50,759,155,581	-	-	50,759,155,581
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	50,759,155,581	-	-	50,759,155,581
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	46,610,129,142	-	-	46,610,129,142
	46,610,129,142	-	-	46,610,129,142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.(sửa đổi cho phù hợp)



Hà Huy Tuấn

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thắng

Giám đốc